

Số: 100 /QĐ-ĐHKT-CT-CTSV

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
cho sinh viên hệ chính quy học kỳ II năm học 2024 - 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học;
Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Thủ tướng Chính Phủ “Quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục”;
Căn cứ Quyết định số 181-CP ngày 17/9/1969 của Hội Đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;
Căn cứ Quyết định số 1436/QĐ-BXD ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường ĐH Kiến trúc HN; Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 09/10/2023 của Bộ Xây dựng về việc bổ sung khoản 1 Điều 3 của Quyết định số 1436/QĐ-BXD ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường ĐH Kiến trúc HN;
Căn cứ Quyết định số 323/QĐ-ĐHKT-CTSV ngày 08/09/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội về việc “Ban hành Hướng dẫn thực hiện Quy chế công tác sinh viên trong đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;
Căn cứ Quyết định số 304/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 16/07/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kiến trúc HN về việc “Ban hành quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;
Căn cứ Quyết định số 64/QĐ-ĐHKT-TCKT ngày 19/02/2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kiến trúc HN về việc “Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường ĐH Kiến trúc HN”;
Căn cứ Thông báo số 65/TB-ĐHKT-CT-CTSV ngày 10/3/2025 về việc xét thi đua, khen thưởng học kỳ I năm học 2024- 2025 và xét cấp học bổng KKHT học kỳ II năm học 2024- 2025;
Căn cứ kết quả cuộc họp xét thi đua khen thưởng và học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên của Hội đồng thi đua khen thưởng Trường ngày 18/4/2025;
Theo đề nghị của Ông Trưởng phòng Chính trị - Công tác Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2024 - 2025 cho 599 sinh viên hệ chính quy đạt kết quả học tập Khá, Giỏi, Xuất sắc (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Thời gian cấp học bổng là 05 tháng từ tháng 02/2025 đến hết tháng 06/2025.

Nguồn kinh phí lấy từ Quỹ học bổng khuyến khích học tập để cấp cho 599 sinh viên là: 6.098.165.000đ.

(Bằng chữ: Sáu tỷ không trăm chín mươi tám triệu một trăm sáu mươi lăm ngàn đồng).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Ông (Bà) Trưởng các Phòng Chính trị - Công tác sinh viên, Đào tạo, Tài chính - Kế toán, Lãnh đạo các Khoa, Viện và những sinh viên có tên trong danh sách kèm theo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để biết)
- Như điều 3;
- Phòng CT-CTVS (đưa lên Công tin chỉ)
- Website;
- Lưu: VT, CT-CTSV.

HIỆU TRƯỞNG

* PGS.TS.KTS: Lê Quân



DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA KIẾN TRÚC

NHẬN HỌC BỔNG KKHT HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024 - 2025

(Kèm theo QĐ 106/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 23 tháng 4 năm 2025)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTBCHK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			G.chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
1	2051010306	Lê Hồng Sơn	2020K+	3.8	100	15	12,300,000			
2	2051010434	Đặng Thị Phương Nga	2020K+	3.8	100	15	12,300,000			
3	2051010337	Nguyễn Thị Minh Thảo	2020K+	3.73	100	15	12,300,000			
4	2051010439	Đoàn Thanh Tú	2020K+	3.67	94	15	12,300,000			
5	2051010168	Nguyễn Đan Hùng	2020K+	3.6	99	15		9,840,000		
6	2051010302	Nguyễn Thị Quỳnh	2020K+	3.6	99	15		9,840,000		
7	2051010103	Lê Quang Trường Giang	2020K+	3.53	95	15			8,200,000	
8	2051010428	Chu Thị Hương Giang	2020K1	3.67	99	15	12,300,000			
9	2051010021	Nguyễn Trương Ngọc Anh	2020K2	3.8	100	15	12,300,000			
10	2051010030	Dương Thị Nguyệt ánh	2020K2	3.67	91	15	12,300,000			
11	2051010374	Trần Thị Trang	2020K3	3.8	99	15	12,300,000			
12	2051010136	Trần Trung Hiếu	2020K3	3.67	94	15	12,300,000			
13	2051010297	Đinh Lệ Quyên	2020K3	3.6	100	15	12,300,000			
14	2051010363	Trần Hương Trà	2020K6	3.93	99	15	12,300,000			
15	2051010377	Nguyễn Xuân Trí	2020K6	3.8	99	15	12,300,000			
16	2151010154	Dương Ngọc Huy	2021K+	3.88	100	17	12,300,000			
17	2151010373	Vũ Ngọc Tuấn	2021K+	3.76	100	17	12,300,000			
18	2151010034	Phạm Nguyễn Tùng Chi	2021K+	3.71	100	17	12,300,000			
19	2151010092	Nguyễn Hồng Hương Giang	2021K1	3.82	94	17	12,300,000			
20	2151010117	Nguyễn Minh Hiếu	2021K1	3.53	92	17		9,840,000		
21	2151010349	Vũ Thị Ngọc Trâm	2021K1	3.53	99	17		9,840,000		
22	2151010114	Ngô Xuân Hiếu	2021K3	3.71	100	17	12,300,000			
23	2151010167	Trần Diệu Huyền	2021K3	3.65	100	17	12,300,000			
24	2151010322	Vũ Nhật Thành	2021K3	3.65	99	17	12,300,000			
25	2151010427	Nguyễn Việt Linh	2021K3	3.65	100	17	12,300,000			
26	2151010319	Nguyễn Trung Thành	2021K3	3.59	82	17		9,840,000		
27	2151010328	Nguyễn Thị Phương Thảo	2021K3	3.53	90	17		9,840,000		
28	2151010155	Lê Xuân Huy	2021K3	3.47	97	17			8,200,000	
29	2151010323	Bùi Thị Thảo	2021K4	3.76	100	17	12,300,000			
30	2151010102	Nguyễn Thu Hằng	2021K5	3.88	99	17	12,300,000			
31	2151010112	Đặng Thế Hiếu	2021K5	3.65	100	17	12,300,000			
32	2151010189	Nguyễn Phan Nhật Linh	2021K5	3.53	98	17		9,840,000		
33	2151010141	Trung Việt Hùng	2021K5	3.53	99	17		9,840,000		
34	2151010286	Phạm Minh Quân	2021K5	3.53	100	17		9,840,000		
35	2151010218	Lê Đức Minh	2021K6	3.53	100	17		9,840,000		
36	2151010184	Phạm Thị Hương Lan	2021K6	3.53	84	17		9,840,000		

Handwritten signature

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			G.chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
37	2251010206	Lê Hồng Minh	2022K+	4	100	17	12,300,000			
38	2251010243	Luong Hồng Ngọc	2022K+	3.76	100	17	12,300,000			
39	2251010247	Phạm Hồng Ngọc	2022K+	3.65	100	17	12,300,000			
40	2251010127	Nguyễn Văn Minh Hoàng	2022K+	3.41	98	17		9,840,000		
41	2251010302	Bùi Thị Thanh Tâm	2022K2	3.59	97	17		9,840,000		
42	2251010164	Nguyễn Tuấn Khanh	2022K3	3.88	95	17	12,300,000			
43	2251010126	Nguyễn Sỹ Việt Hoàng	2022K3	3.65	84	17		9,840,000		
44	2251010174	Lê Thị Lan	2022K3	3.53	87	17		9,840,000		
45	2251010138	Lê Thế Huy	2022K3	3.53	89	17		9,840,000		
46	2251010048	Nguyễn Thị Minh Châu	2022K3	3.41	87	17		9,840,000		
47	2251010250	Bùi Phúc Nguyên	2022K3	3.41	83	17		9,840,000		
48	2251010212	Bùi Nhật Minh	2022K3	3.41	99	17		9,840,000		
49	2251010286	Nguyễn Ngọc Quân	2022K4	3.41	100	17		9,840,000		
50	2251010186	Nguyễn Khánh Linh	2022K4	3.41	85	17		9,840,000		
51	2251010206	Nguyễn Phương Mai	2022K5	3.88	94	17	12,300,000			
52	2251010096	Nguyễn Thị Hồng Hà	2022K5	3.65	98	17	12,300,000			
53	2251010261	Phạm Thị Linh Nhi	2022K6	3.59	92	17		9,840,000		
54	2251010268	Bùi Quang Phúc	2022K6	3.53	87	17		9,840,000		
55	2251010207	Nguyễn Thị Ánh Mai	2022K6	3.53	93	17		9,840,000		
56	2251010188	Nguyễn Thảo Linh	2022K6	3.41	100	17		9,840,000		
57	2351010305	Hoàng Thị Quỳnh	2023K+	3.72	95	18	12,300,000			
58	2351010013	Kiều Hoàng Anh	2023K+	3.72	94	18	12,300,000			
59	2351010300	Huỳnh Minh Quốc	2023K+	3.67	100	18	12,300,000			
60	2351010051	Dương Ngọc Bích	2023K+	3.67	95	18	12,300,000			
61	2351010091	Lê Thủy Dương	2023K+	3.56	88	18		9,840,000		
62	2351010143	Lê Gia Huy	2023K1	3.61	95	18	12,300,000			
63	2351010211	Bùi Đức Long	2023K1	3.83	89	18		9,840,000		
64	2351010212	Hoàng Hải Long	2023K2	3.61	90	18	12,300,000			
65	2351010399	Lê Phương Thảo	2023K2	3.61	89	18		9,840,000		
66	2351010014	Lê Tuấn Anh	2023K3	3.78	90	18	12,300,000			
67	2351010076	Ngô Đức Duẩn	2023K3	3.61	82	18		9,840,000		
68	2351010269	Nguyễn Duy Nhân	2023K4	3.61	97	18	12,300,000			
69	2351010359	Vũ Thu Trang	2023K4	3.56	97	18		9,840,000		
70	2351010180	Hà Kim Khánh	2023K5	4	93	18	12,300,000			
71	2351010415	Phạm Đức Khánh	2023K6	3.78	97	18	12,300,000			
72	2351010039	Bùi Thị Ngọc Ánh	2023K6	3.72	90	18	12,300,000			
73	2351010409	Trần Thị Khánh Linh	2023K6	3.78	85	18		9,840,000		
74	2351010182	Nguyễn Nam Khánh	2023K6	3.61	85	18		9,840,000		
75	2351010188	Nguyễn Thị Thanh Lam	2023K6	3.56	87	18			8,200,000	
76	2451010209	Nguyễn Nguyên Khôi	2024K+	3.78	95	9	12,300,000			

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			G.chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
77	2451010185	Nguyễn Thị Thu Hương	2024K1	3.78	94	9	12,300,000			
78	2451010404	Ngô Thị Vân	2024K2	4	90	9	12,300,000			
79	2451010017	Hoàng Thảo Anh	2024K2	3.78	100	9	12,300,000			
80	2451010376	Nguyễn Sông Thương	2024K2	3.78	85	9		9,840,000		
81	2451010350	Đào Trọng Tuấn	2024K2	3.78	89	9		9,840,000		
82	2451010257	Đoàn Quang Minh	2024K3	3.78	100	9	12,300,000			
83	2451010237	Tạ Khánh Linh	2024K4	3.78	95	9	12,300,000			
84	2451010212	Ngô Quỳnh Lan	2024K5	4	90	9	12,300,000			
85	2451010244	Đỗ Văn Luân	2024K5	4	100	9	12,300,000			
86	2451010058	Nguyễn Việt Cường	2024K5	3.78	99	9	12,300,000			
87	2451010291	Khuất Thị Minh Nguyệt	2024K5	3.78	94	9	12,300,000			
88	2451010193	Vương Sỹ Kương	2024K5	3.78	89	9			8,200,000	
89	2451010199	Nguyễn Nhật Khánh	2024K5	3.78	89	9			8,200,000	
90	2451010334	Phạm Ngọc Sơn	2024K6	4	94	9	12,300,000			
91	2451010028	Nguyễn Thị Phương Anh	2024K6	3.78	99	9	12,300,000			
92	2451010384	Nguyễn Thùy Trang	2024K6	3.78	89	9		9,840,000		
		Số sinh viên					52	35	5	
		Số tiền					639,600,000	344,400,000	41,000,000	
		Tổng tiền					1,025,000,000			
(Bảng chữ: Một tỷ không trăm hai mươi lăm triệu đồng chẵn./.)										

16

DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA QUY HOẠCH ĐÔ THỊ - NÔNG THÔN

NHÂN HỌC BỔNG KKHT HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024 - 2025

(Kèm theo QĐ 106/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 23 tháng 4 năm 2025)



Đơn vị tính: VNĐ

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			G.chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
1	2052010008*	Trần Thị Vân Anh	2020CQ	4	80	8		9,840,000		
2	2052010042	Nguyễn Ngọc Quỳnh	2020CQ	4	80	8		9,840,000		
3	2051020164	Lê Văn Trung	2020Q2	3.75	95	11	12,300,000			
4	2051020138	Phùng Thị Mỹ Tâm	2020Q3	4	90	11	12,300,000			
5	2051020006	Lê Tuấn Anh	2020Q3	3.75	95	11	12,300,000			
6	2051020120	Nguyễn Sông Phương	2020Q3	3.75	92	11	12,300,000			
7	2152010001	Phạm Quang An	2021CQ	3.56	94	18		9,840,000		
8	2152010026	Trần Thị Trà My	2021CQ	3.33	92	18		9,840,000		
9	2151020010	Nguyễn Phương Anh	2021Q1	3.6	84	15		9,840,000		
10	2151020062	Dương Trọng Hiếu	2021Q2	3.87	85	15		9,840,000		
11	2151020035	Nguyễn Tiến Đạt	2021Q2	3.53	100	15		9,840,000		
12	2151020074	Nguyễn Kim Hùng	2021Q2	3.53	83	15		9,840,000		
13	2151020104	Trần Hà Minh	2021Q2	3.53	80	15		9,840,000		
14	2151020122	Trần Ngọc Phúc	2021Q2	3.53	80	15		9,840,000		
15	2151020030	Hoàng Ngọc Cường	2021Q3	3.87	100	15	12,300,000			
16	2151020009	Nguyễn Ngọc Anh	2021Q3	3.73	100	15	12,300,000			
17	2156040036	Trần Thị Là	2021UD	3.56	95	18		9,840,000		
18	2156040062	Nguyễn Nam Sơn	2021UD	3.28	90	18		9,840,000		
19	2156040008	Nguyễn Thị Quỳnh Chi	2021UD	3.17	90	18			8,200,000	
20	2156040040	Nguyễn Quỳnh Mai	2021UD	3	72	18			8,200,000	
21	2252010019	Nguyễn Thái Hòa	2022CQ	3.33	89	18		9,840,000		
22	2252010002	Phạm Việt Anh	2022CQ	3.39	79	18			8,200,000	
23	2252010049	Nguyễn Thị Sim	2022CQ	3.28	70	18			8,200,000	
24	2251020109	Lê Thu Thủy	2022Q1	3.6	94	20	12,300,000			
25	2251020111	Dương Huyền Trang	2022Q1	3.4	94	20		9,840,000		
26	2251020079	Trịnh Xuân Phong	2022Q1	3.35	90	20		9,840,000		
27	2251020102	Doãn Đức Thắng	2022Q2	3.6	100	20	12,300,000			
28	2251020082	Đào Minh Quang	2022Q2	3.4	100	20		9,840,000		
29	2256040023	Nguyễn Mai Hương	2022UD	3.7	100	20	12,300,000			
30	2256040005	Trần Minh Anh	2022UD	3.25	78	20			8,200,000	
31	2352010053	Nguyễn Thị Thanh Trúc	2023KTCQ	3.88	100	18	12,300,000			
32	2352010048	Vũ Mạnh Tuấn	2023KTCQ	3.71	100	18	12,300,000			
33	2351020031	Trần Minh Đức	2023Q1	3.78	100	19	12,300,000			
34	2351020007	Dương Thị Bình	2023Q1	3.67	98	19	12,300,000			
35	2351020105	Nguyễn Minh Thùy	2023Q1	3.56	88	19		9,840,000		
36	2351020102	Nguyễn Phú Thái	2023Q2	3.67	90	19	12,300,000			

Nb

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			G.chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
37	2356040042	Hoàng Lê Bảo Trân	2023UD	3.47	75	18			8,200,000	
38	2356040018	Nguyễn Thị Phương Lan	2023UD	3.24	70	18			8,200,000	
39	2356040031	Nguyễn Quang Tùng	2023UD	3.18	90	18			8,200,000	
40	2452010023	Vũ Thị Thu Hằng	2024KTCQ	4	97	10	12,300,000			
41	2452010041	Nguyễn Thị Hải Ngân	2024KTCQ	4	96	10	12,300,000			
42	2451020059	Trịnh Khải Lân	2024Q1	4	100	9	12,300,000			
43	2451020105	Nguyễn Thị Thanh Thủy	2024Q1	4	100	9	12,300,000			
44	2451020045	Nguyễn Thu Huyền	2024Q1	3.78	100	9	12,300,000			
45	2451020029	Nguyễn Ngọc Hà	2024Q1	3.78	100	9	12,300,000			
46	2451020014	Trần Tiến Dân	2024Q2	3.78	100	9	12,300,000			
47	2451020094	Bùi Anh Tú	2024Q2	3.78	100	9	12,300,000			
48	2456040032	Nguyễn Hải Nam	2024UD	4	100	10	12,300,000			
49	2456040007	Trần Bảo Anh	2024UD	3.8	100	10	12,300,000			
		Số sinh viên					24	17	8	
		Cộng					295,200,000	167,280,000	65,600,000	
		Tổng tiền					528,080,000			
(Bằng chữ: Năm trăm hai mươi tám triệu không trăm tám mươi ngàn đồng./.)										

Ng

DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA XÂY DỰNG

NHẬN HỌC BỔNG KKHT HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024 - 2025

Kính theo QĐ 106/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 23 tháng 4 năm 2025)

ĐẠI HỌC

KIẾN TRÚC

Đơn vị tính: VNĐ

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
1	2151090052	Bùi Sỹ Thành	2021VL	3,41	90	17		9.840.000		
2	2151090033	Phạm Văn Minh	2021VL	3,35	90	17		9.840.000		
3	2151030067	Nguyễn Thị Hạnh	2021X+	4	100	16	12.300.000			
4	2151030222	Phạm Công Vinh	2021X+	4	95	16	12.300.000			
5	2151030197	Đình Quốc Thắng	2021X+	3,88	100	16	12.300.000			
6	2151030068	Vũ Thị Hạnh	2021X+	3,63	90	16	12.300.000			
7	2151030101	Phạm Văn Hưng	2021X+	3,63	100	16	12.300.000			
8	2151030143	Nguyễn Văn Nam	2021X2	4	100	16	12.300.000			
9	2151030013	Nguyễn Hoàng Anh	2021X2	3,75	100	16	12.300.000			
10	2151030016	Quách Lê Anh	2021X2	3,63	100	16	12.300.000			
11	2151030186	Nguyễn Duy Tuyền	2021X3	3,63	100	16	12.300.000			
12	2151030014	Nguyễn Tuấn Anh	2021X3	3,5	100	16		9.840.000		
13	2151070010	Mai Sỹ Dương Hưng	2021XN	3	100	18			8.200.000	
14	2151070020	Nguyễn An Tiến	2021XN	2,89	78	18			8.200.000	
15	2156020079	Phạm Thị Hồng Ngọc	2021DA1	3,88	100	16	12.300.000			
16	2156020104	Lê Trường Giang	2021DA1	3,38	90	16		9.840.000		
17	2156020001	Đặng Nguyên Bình	2021DA1	3,31	90	16		9.840.000		
18	2156020044	Nguyễn Hương Giang	2021DA2	3,88	95	16	12.300.000			
19	2156020159	Nguyễn Quang Linh	2021DA2	3,88	90	16	12.300.000			
20	2156020109	Lý Nhật Minh	2021DA2	3,69	80	16		9.840.000		
21	2156020127	Phạm Phương Nga	2021DA3	3,69	95	16	12.300.000			
22	2251090031	Nguyễn Đức Khoa	2022VL	3,47	100	19		9.840.000		
23	2251090014	Trần Quốc Đạt	2022VL	3,42	85	19		9.840.000		
24	2251090033	Nguyễn Ngọc Linh	2022VL	3,32	90	19		9.840.000		
25	2251030184	Trần Văn Sỹ	2022X+	3,71	100	21	12.300.000			
26	2251030008	Đoàn Vũ Kim Anh	2022X+	3,62	100	21	12.300.000			
27	2251030050	Đỗ Thái Dương	2022X+	3,62	95	21	12.300.000			
28	2251030210	Phạm Thị Trinh	2022X+	3,52	90	21		9.840.000		
29	2251030127	Đặng Thị Thùy Linh	2022X+	3,43	100	21		9.840.000		
30	2251030079	Trần Đức Hậu	2022X+	3,33	88	21		9.840.000		
31	2251030077	Phùng Minh Hằng	2022X+	3,29	95	21		9.840.000		
32	2251030160	Đặng Hồng Nhung	2022X+	3,24	90	21		9.840.000		
33	2251030005	Dương Tuấn Anh	2022X+	3,33	72	21			8.200.000	
34	2251030203	Nguyễn Đức Thiệu	2022X2	3,81	80	21		9.840.000		
35	2251030107	Phạm Quang Huy	2022X2	3,76	85	21		9.840.000		
36	2251030170	Nguyễn Đình Quân	2022X2	3,43	80	21		9.840.000		
37	2251070015	Trần Đức Hiệp	2022XN	3	75	20			8.200.000	

Hb

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BÔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
38	2251070006	Nguyễn Văn Dũng	2022XN	3	78	20			8.200.000	
39	2256020085	Nguyễn Thị Phương	2022DA1	3,4	94	20		9.840.000		
40	2256020035	Lê Thanh Định	2022DA1	3,35	80	20		9.840.000		
41	2256020061	Nguyễn Đình Lâm	2022DA1	3,3	80	20		9.840.000		
42	2256020108	Nguyễn Tiến Thịnh	2022DA2	3,35	80	20		9.840.000		
43	2256020094	Phạm Ngọc Tâm	2022DA2	3,35	85	20		9.840.000		
44	2256020030	Lê Văn Đạt	2022DA2	3,3	80	20		9.840.000		
45	2256020048	Ngô Gia Huy	2022DA2	3,25	100	20		9.840.000		
46	2351090016	Nguyễn Thị Hoa	2023VL	3,65	95	20	12.300.000			
47	2351090007	Vương Tiến Đạt	2023VL	3,2	82	20		9.840.000		
48	2351030047	Hoàng Văn Duy	2023X+	3,79	100	19	12.300.000			
49	2351030126	Hứa Vĩnh Lộc	2023X+	3,42	84	19		9.840.000		
50	2351030064	Võ Hải Đăng	2023X+	3,37	100	19		9.840.000		
51	2351030018	Trần Xuân Bách	2023X+	3,16	73	19			8.200.000	
52	2351030061	Đoàn Huy Đăng	2023X+	2,95	86	19			8.200.000	
53	2351030153	Nguyễn Công Phúc	2023X+	2,95	88	19			8.200.000	
54	2351030089	Nguyễn Huy Hoàng	2023X1	3,21	83	19		9.840.000		
55	2351030099	Nguyễn Danh Huy	2023X1	3,53	79	19			8.200.000	
56	2351030041	Nguyễn Xuân Dũng	2023X1	3,16	88	19			8.200.000	
57	2351030181	Nguyễn Thanh Tùng	2023X1	3,05	72	19			8.200.000	
58	2351070032	Trần Thế Minh	2023XN	3,59	85	17		9.840.000		
59	2356020001	Bùi Bảo An	2023DA1	2,95	72	21			8.200.000	
60	2356020029	Trần Nguyễn Tuệ Linh	2023DA1	2,9	87	21			8.200.000	
61	2356020093	Nguyễn Quang Vinh	2023DA2	2,95	72	21			8.200.000	
62	2356020135	Hà Đức Thịnh	2023DA3	3,52	81	21		9.840.000		
63	2356020123	Nguyễn Quang Minh	2023DA3	3,29	73	21			8.200.000	
64	2356020131	Đào Mạnh Sơn	2023DA3	3,1	78	21			8.200.000	
65	2356020113	Nguyễn Khánh Huyền	2023DA3	2,81	72	21			8.200.000	
66	2451090061	Vũ Phương Uyên	2024VL	3,57	75	7			8.200.000	
67	2451090003	Hoàng Tuấn Anh	2024VL	3,29	74	7			8.200.000	
68	2451090025	Phạm Trần Trung Hiếu	2024VL	3,29	75	7			8.200.000	
69	2451090011	Vũ Ngọc Ánh	2024VL	3,14	82	7			8.200.000	
70	2451030055	Nghiêm Thị Thanh Hằng	2024X+	4	90	7	12.300.000			
71	2451030136	Vũ Thu Nga	2024X+	4	100	7	12.300.000			
72	2451030011	Nguyễn Minh Thái Bảo	2024X+	3,71	90	7	12.300.000			
73	2451030087	Nguyễn Phúc Hưng	2024X+	4	85	7		9.840.000		
74	2451030199	Dương Thành Trung	2024X+	3,71	85	7		9.840.000		
75	2451030108	Nguyễn Hữu Nhật Linh	2024X1	3,71	85	7		9.840.000		
76	2451030133	Nguyễn Thị Hải Nam	2024X1	3,71	85	7		9.840.000		
77	2451030138	Ngô Thị Ngọc	2024X2	3,71	85	7		9.840.000		
78	2451030015	Đoàn Hữu Bắc	2024X3	3,71	95	7	12.300.000			

Mb

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
79	2451030016	Hoàng Quang Bình	2024X3	3,71	89	7		9.840.000		
80	2451070005	Hoàng Ngọc Bộ	2024XN	3,43	80	7		9.840.000		
81	2451070014	Dương Minh Hiệp	2024XN	3,29	80	7		9.840.000		
82	2456020109	Bách Khánh Ly	2024DA1	3,71	95	7	12.300.000			
83	2456020130	Lưu Thế Nghĩa	2024DA1	3,71	99	7	12.300.000			
84	2456020178	Hoàng Phương Thảo	2024DA1	3,71	100	7	12.300.000			
85	2456020127	Nguyễn Nhất Nam	2024DA1	3,71	84	7		9.840.000		
86	2456020118	Mai Tiến Mạnh	2024DA1	3,29	85	7		9.840.000		
87	2456020131	Bùi Bảo Ngọc	2024DA2	3,71	100	7	12.300.000			
88	2456020101	Hoàng Khánh Linh	2024DA2	3,29	84	7		9.840.000		
		Số sinh viên					26	41	21	
		Số tiền					319.800.000	403.440.000	172.200.000	
		Tổng tiền					895.440.000			
	(Bằng chữ: Tám trăm chín mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi ngàn đồng./.)									

16

DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA KỸ THUẬT HẠ TẦNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ

NHÂN HỌC BỔNG KKHT HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024 - 2025

(Kèm theo QĐ 106/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 23 tháng 4 năm 2025)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
1	2151050070	Vũ Ngọc Hưng	2021D1	3.73	100	15	12,300,000			
2	2151050007	Thân Thị Ngân	2021D1	3.27	90	15		9,840,000		
3	2151050063	Võ Xuân An	2021D1	2.87	98	15			8,200,000	
4	2151050016	Trần Kiều Trang	2021D2	2.93	67	15			8,200,000	
5	2151050029	Nguyễn Văn Nhiên	2021D2	2.8	68	15			8,200,000	
6	2154010001	Nguyễn Em Phụng	2021GT	3.88	95	16	12,300,000			
7	2151060019	Trần Nhật Hào	2021M	3.75	100	16	12,300,000			
8	2151060024	Ngô Minh Thắng	2021M	3.56	100	16		9,840,000		
9	2151060032	Lê Đồng Tiến	2021M	3.5	100	16		9,840,000		
10	2156010012	Trần Công Đạt	2021ME	3.67	95	15	12,300,000			
11	2156010033	Trần Mạnh Hùng	2021ME	3.6	90	15	12,300,000			
12	2151040030	Đỗ Phương Trà	2021N	4	90	17	12,300,000			
13	2151040032	Bùi Thị Bảo Yến	2021N	3.88	95	17	12,300,000			
14	2251050077	Đoàn Thị Hải Yến	2022D1	3.39	85	18		9,840,000		
15	2251050019	Nguyễn Văn Hòa	2022D1	3.33	80	18		9,840,000		
16	2251050071	Đỗ Linh Trang	2022D1	3.06	67	18			8,200,000	
17	2251050029	Trần Hữu Hưng	2022D1	2.83	66	18			8,200,000	
18	2251050091	Nguyễn Hoàng Xuân Yến	2022D1	2.83	66	18			8,200,000	
19	2251050090	Nguyễn Hữu Thi	2022D2	3.61	80	18		9,840,000		
20	2251050076	Nguyễn Tạ Nguyên Vũ	2022D2	3.11	67	18			8,200,000	
21	2254010031	Nguyễn Hoàng Giang	2022GT	3.1	98	20			8,200,000	
22	2254010032	Nguyễn Minh Hiếu	2022GT	3	98	20			8,200,000	
23	2256010029	Vũ Văn Hà	2022ME	3.37	90	19		9,840,000		
24	2256010024	Phạm Anh Tú	2022ME	2.95	78	19			8,200,000	
25	2251040027	Nguyễn Thị Hương Giang	2022N	3	93	21			8,200,000	
26	2351050019	Lương Hải Đạt	2023D1	3.06	78	18			8,200,000	
27	2354010031	Nguyễn Văn Thắng	2023GT	2.83	77	18			8,200,000	
28	2351060019	Trần Thanh Tú	2023M	3.11	93	18			8,200,000	
29	2356010033	Ngô Vũ Hoàng	2023ME	3.71	100	17	12,300,000			
30	2356010038	Hàn Ngọc Bảo Trân	2023ME	2.82	78	17			8,200,000	
31	2356010023	Đình Quang Long	2023ME	2.82	88	17			8,200,000	
32	2351040032	Nguyễn Thái Hoàng	2023N	3.11	82	18			8,200,000	
33	2351040027	Lê Thu Trang	2023N	3	92	18			8,200,000	
34	2351040020	Lê Thị Mai Linh	2023N	3	88	18			8,200,000	
35	2351040010	Nguyễn Minh Đăng	2023N	2.89	67	18			8,200,000	
36	2451050034	Lê Hải Long	2024D2	3.33	85	9		9,840,000		

Mb

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
37	2451050014	Phạm Ngân Giang	2024D2	3	67	9			8,200,000	
38	2451050034	Trần Lê Sâm	2024D2	2.89	68	9			8,200,000	
39	2451050042	Nguyễn Ngọc Minh	2024D2	2.89	70	9			8,200,000	
40	2454010007	Nguyễn Như Hà	2024GT	3.11	82	9			8,200,000	
41	2451060030	Nguyễn Trà My	2024M	3.44	95	9		9,840,000		
42	2451060006	Nguyễn Minh Châu	2024M	3.22	95	9		9,840,000		
43	2456010042	Đỗ Đình Phương	2024ME	3	93	9			8,200,000	
44	2451040023	Đỗ Thị Thanh Nhân	2024N	3.67	70	9			8,200,000	
45	2451040032	Nguyễn Đình Thái	2024N	3.56	70	9			8,200,000	
46	2451040008	Trương Gia Bảo	2024N	3.56	69	9			8,200,000	
		Số sinh viên					8	10	28	
		Số tiền					98,400,000	98,400,000	229,600,000	
		Tổng cộng					426,400,000			
(Bằng chữ: Bốn trăm hai mươi sáu triệu bốn trăm ngàn đồng./.)										

Handwritten signature

DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA NỘI THẤT

NHẬN HỌC BỔNG KKHT HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024 - 2025



(Kèm theo QĐ 107/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 23 tháng 4 năm 2025)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
1	2158020190	Nông Ngọc Khánh	2021NT1	3,85	94	14	12.300.000			
2	2158020099	Phạm Thị Lê Dung	2021NT1	3,54	94	14		9.840.000		
3	2158020038	Nguyễn Tú Anh	2021NT2	3,69	84	14		9.840.000		
4	2158020453	Đỗ Việt Anh	2021NT2	3,38	88	14		9.840.000		
5	2158020045	Trần Diệp Anh	2021NT3	3,54	80	14		9.840.000		
6	2158020248	Khổng Đỗ Thảo Ly	2021NT3	3,46	90	14		9.840.000		
7	2158020449	Nguyễn Mai Phương	2021NT3	3,46	84	14		9.840.000		
8	2158020396	Phạm Thùy Trang	2021NT4	3,85	84	14		9.840.000		
9	2158020145	Nguyễn Thị Hoài	2021NT5	3,69	90	14	12.300.000			
10	2158020201	Nguyễn Thị Lan	2021NT5	3,69	85	14		9.840.000		
11	2158020236	Phạm Thị Mỹ Linh	2021NT5	3,54	84	14		9.840.000		
12	2158020292	Lê Nguyễn Hiền Nhi	2021NT5	3,38	89	14		9.840.000		
13	2158020307	Lê Thu Phương	2021NT6	3,38	100	14		9.840.000		
14	2158020391	Nguyễn Thị Trang	2021NT6	3,38	99	14		9.840.000		
15	2158020160	Trương Gia Hưng	2021NT6	3,38	84	14		9.840.000		
16	2158020169	Phạm Hà Thanh Hương	2021NT8	3,54	89	14		9.840.000		
17	2258020274	Trần Phương Thảo	2022NT1	3,56	94	17		9.840.000		
18	2258020339	Trịnh Nguyễn Tô Liên	2022NT1	3,44	100	17		9.840.000		
19	2258020056	Lê Thị En Chi	2022NT1	3,44	94	17		9.840.000		
20	2258020266	Đỗ Phương Thảo	2022NT1	3,31	94	17		9.840.000		
21	2258020141	Hà Thị Quỳnh Hương	2022NT1	3,31	69	17			8.200.000	
22	2258020092	Phạm Thị Thu Hà	2022NT1	3,31	67	17			8.200.000	
23	2258020149	Nguyễn Thị Ngọc Lan	2022NT2	3,63	69	17			8.200.000	
24	2258020324	Đào Thị Yến Vy	2022NT2	3,19	87	17			8.200.000	
25	2258020073	Đỗ Lương Duyên	2022NT3	3,63	85	17		9.840.000		
26	2258020024	Nguyễn Thị Lan Anh	2022NT3	3,5	84	17		9.840.000		
27	2258020101	Lê Diệu Hằng	2022NT3	3,25	79	17			8.200.000	
28	2258020150	Nhân Thị Ngọc Lan	2022NT3	3,13	74	17			8.200.000	
29	2258020004	Đặng Minh Anh	2022NT4	3,75	95	17	12.300.000			
30	2258020151	Đặng Lê Vi	2022NT4	3,5	89	17		9.840.000		
31	2258020025	Nguyễn Thị Ngọc Anh	2022NT4	3,38	84	17		9.840.000		
32	2258020011	Hồ Quế Anh	2022NT4	3,25	69	17			8.200.000	
33	2258020005	Đặng Quang Anh	2022NT5	3,63	85	17		9.840.000		
34	2258020361	Trần Quang Minh	2022NT5	3,5	84	17		9.840.000		
35	2258020082	Phạm Công Đô	2022NT5	3,38	79	17			8.200.000	
36	2258020215	Lê Thảo Nhi	2022NT5	3,19	92	17			8.200.000	

Nb

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
37	2358020237	Phạm Huyền Phương	2022NT6	3,25	87	17		9.840.000		
38	2358020132	Hoàng Thanh Huyền	2022NT6	3,06	84	17			8.200.000	
39	2358020282	Dương Thị Thùy Ngân	2023NT1	3,67	85	18		9.840.000		
40	2358020186	Phạm Thu Quỳnh	2023NT1	3,5	89	18		9.840.000		
41	2358020106	Nguyễn Khánh Linh	2023NT1	3,39	89	18		9.840.000		
42	2358020127	Đặng Trần Khánh Ly	2023NT2	3,89	95	18	12.300.000			
43	2358020232	Nguyễn Ngọc Trâm	2023NT2	3,78	84	18		9.840.000		
44	2358020047	Đỗ Thùy Dương	2023NT2	3,61	84	18		9.840.000		
45	2358020192	Trần Thị Thủy Tiên	2023NT2	3,56	89	18		9.840.000		
46	2358020279	Nguyễn Thị Trúc	2023NT2	3,56	85	18		9.840.000		
47	2358020202	Đoàn Thị Diệu Thảo	2023NT2	3,5	84	18		9.840.000		
48	2358020067	Trương Lê Bảo Hân	2023NT2	3,44	84	18		9.840.000		
49	2358020197	Trần Lâm Tùng	2023NT2	3,44	84	18		9.840.000		
50	2358020170	Đặng Thị Phương	2023NT2	3,39	90	18		9.840.000		
51	2358020113	Nguyễn Thị Trang Linh	2023NT3	3,56	94	18		9.840.000		
52	2358020068	Nguyễn Thị Thu Hiền	2023NT3	3,56	84	18		9.840.000		
53	2358020048	Phạm Thùy Dương	2023NT3	3,44	84	18		9.840.000		
54	2358020174	Tạ Mai Phương	2023NT4	3,61	90	18	12.300.000			
55	2358020140	Trần Lê Na	2023NT4	3,5	90	18		9.840.000		
56	2458020069	Nguyễn Thị Hằng	2024NT1	4	84	8		9.840.000		
57	2458020252	Nguyễn Quang Vinh	2024NT1	3,75	89	8		9.840.000		
58	2458020177	Hoàng Quốc Quân	2024NT1	3,5	89	8		9.840.000		
59	2458020106	Đỗ Thị Thùy Linh	2024NT2	4	84	8		9.840.000		
60	2458020261	Nguyễn Thị Hải Yến	2024NT2	4	84	8		9.840.000		
61	2458020054	Nguyễn Trương Hải Dương	2024NT2	3,75	89	8		9.840.000		
62	2458020222	Bùi Thu Trang	2024NT2	3,75	84	8		9.840.000		
63	2458020182	Nguyễn Hạnh Quyên	2024NT2	3,75	84	8		9.840.000		
64	2458020249	Vũ Thị Hồng Vân	2024NT2	3,75	84	8		9.840.000		
65	2458020107	Nguyễn Hoàng Khanh Linh	2024NT3	4	84	8		9.840.000		
66	2458020112	Nguyễn Tuyết Linh	2024NT4	4	95	8	12.300.000			
67	2458020263	Trần Thị Hải Yến	2024NT4	3,75	94	8	12.300.000			
68	2458020188	Lê Văn Tấn	2024NT4	3,75	89	8		9.840.000		
		Số sinh viên					7	51	10	
		Số tiền					86.100.000	501.840.000	82.000.000	
		Tổng tiền					669.940.000			
Bảng chữ: Sáu trăm sáu mươi chín triệu chín trăm bốn mươi ngàn đồng./.										

16



DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA THIẾT KẾ MỸ THUẬT
NHẬN HỌC BỔNG KKHT HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024 - 2025
(Kèm theo QĐ 106/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 23 tháng 4 năm 2025)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTBCHK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
1	2158010065	Vũ Thu Hiền	2021DH1	3,57	89	14		8.100.000		
2	2158010069	Hoàng Đăng Hùng	2021DH1	3,57	89	14		8.100.000		
3	2158010205	Nguyễn An Trinh	2021DH1	3,57	80	14		8.100.000		
4	2158010179	Nguyễn Phương Thảo	2021DH3	3,57	89	14		8.100.000		
5	2158010160	Nguyễn Ngọc Quý	2021DH4	3,71	85	14		8.100.000		
6	2158010148	Phạm Vũ Phương Nhung	2021DH4	3,57	100	14		8.100.000		
7	2158010208	Khuất Phương Uyên	2021DH4	3,57	95	14		8.100.000		
8	2158010172	Nguyễn Thị Thanh	2021DH4	3,57	90	14		8.100.000		
9	2158010180	Nguyễn Phương Thảo	2021DH4	3,57	80	14		8.100.000		
10	2158030014	Đặng Thị Huyền	2021DK	3,83	94	12	10.125.000			
11	2158040172	Phan Thùy Linh	2021TT1	4	95	15	10.125.000			
12	2158040085	Phạm Thị Khánh Linh	2021TT1	3,6	84	15		8.100.000		
13	2158040092	Nguyễn Thành Lương	2021TT2	3,87	94	15	10.125.000			
14	2158040125	Lưu Phương Quỳnh	2021TT2	3,73	80	15		8.100.000		
15	2158040189	Nguyễn Thị Duyên	2021TT2	3,6	89	15		8.100.000		
16	2158040093	Hoàng Khánh Ly	2021TT3	3,47	95	15		8.100.000		
17	2258010189	Nghiêm Thị Bảo Hân	2022DH1	3,88	100	17	10.125.000			
18	2258010053	Bùi Hải Hà	2022DH1	3,71	94	17	10.125.000			
19	2258010004	Hà Phương Anh	2022DH2	4	95	17	10.125.000			
20	2258010130	Đinh Thu Phương	2022DH2	3,76	85	17		8.100.000		
21	2258010022	Nguyễn Duy Công	2022DH2	3,76	85	17		8.100.000		
22	2258010039	Cao Hoàng Bạch Dương	2022DH3	3,88	90	17	10.125.000			
23	2258010210	Đỗ Trọng Hưng	2022DH3	3,71	95	17	10.125.000			
24	2258010124	Nguyễn Thanh Nhã	2022DH3	4	85	17		8.100.000		
25	2258010103	Đào Thị Hương Ly	2022DH3	3,76	89	17		8.100.000		
26	2258010048	Nguyễn Tiến Đức	2022DH3	3,76	89	17		8.100.000		
27	2258030013	Trần Phương Thảo	2022DK	3,65	85	17		8.100.000		
28	2258040003	Đỗ Chúc Anh	2022TT1	4	95	16	10.125.000			
29	2258040022	Nguyễn Thị Ngọc Hải	2022TT1	3,88	95	16	10.125.000			
30	2258040047	Nguyễn Thảo Nguyên	2022TT1	3,81	94	16	10.125.000			
31	2358010166	Phạm Xuân Trường	2023DH1	3,69	95	16	10.125.000			
32	2358010100	Lê Nguyệt Minh	2023DH1	3,75	80	16		8.100.000		
33	2358010167	Nguyễn Thị Mỹ Uyên	2023DH2	3,5	95	16		8.100.000		
34	2358010176	Vũ Hải Yến	2023DH2	3,5	90	16		8.100.000		
35	2358010150	Đỗ Hoài Thu	2023DH3	3,88	95	16	10.125.000			
36	2358010009	Hoàng Châu Anh	2023DH3	3,75	100	16	10.125.000			

Mb

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
37	2358010179	Đặng Thị An	2023DH3	3,69	95	16	10.125.000			
38	2358010200	Nguyễn Quang Huy	2023DH4	3,81	84	16		8.100.000		
39	2358010138	Lê Ánh Tuyết	2023DH4	3,56	84	16		8.100.000		
40	2358030017	Nguyễn Ngọc Quý	2023DK	3,5	92	16		8.100.000		
41	2358040086	Nguyễn Thị Thu Hiền	2023TT1	4	100	16	10.125.000			
42	2358040047	Nguyễn Thùy Linh	2023TT1	4	90	16	10.125.000			
43	2358040001	Đinh Thúy An	2023TT1	3,88	99	16	10.125.000			
44	2358040057	Tăng Lệ Mỹ	2023TT1	3,88	94	16	10.125.000			
45	2458010005	Đặng Phương Anh	2024DH1	4	89	9		8.100.000		
46	2458010042	Đặng Trần Anh Đạt	2024DH2	4	100	9	10.125.000			
47	2458010086	Nguyễn Thái Khanh Linh	2024DH2	3,78	84	9		8.100.000		
48	2458010131	Vũ Thị Yến Nhi	2024DH3	3,67	99	9	10.125.000			
49	2458010143	Nguyễn Như Quỳnh	2024DH3	3,67	99	9	10.125.000			
50	2458010092	Trần Thảo Linh	2024DH4	4	100	9	10.125.000			
51	2458010028	Nguyễn Thị Thanh Bình	2024DH4	4	84	9		8.100.000		
52	2458010036	Đinh Ngọc Diệp	2024DH4	4	84	9		8.100.000		
53	2458010024	Ma Thị Ngọc Ánh	2024DH4	3,78	89	9		8.100.000		
54	2458030012	Bùi Khánh Hưng	2024DK	3,56	89	9		8.100.000		
55	2458040011	Nguyễn Thị Mai Duyên	2024TT1	3,75	90	8	10.125.000			
56	2458040040	Nguyễn Ngọc Linh	2024TT2	3,75	94	8	10.125.000			
57	2458040070	Trần Thị Tâm	2024TT2	3,75	89	8		8.100.000		
		Số sinh viên					25	32		
		Số tiền					253.125.000	259.200.000		
		Tổng tiền					512.325.000			
		Bằng chữ: Năm trăm mười hai triệu ba trăm hai mươi lăm ngàn đồng./.								

Nb

DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

NHẬN HỌC BỔNG KKHT HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024 - 2025

(Kèm theo QĐ 106/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 23 tháng 4 năm 2025)



Đơn vị tính: VNĐ

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTBCHK	ĐRL	Số TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
1	2153010001	Phạm Đỗ Bình An	2021KX1	3.84	95	19	12,300,000			
2	2153010124	Dương Thùy Linh	2021KX1	3.47	90	19		9,840,000		
3	2153010044	Bùi Thị Mỹ Chinh	2021KX1	3.37	95	19		9,840,000		
4	2153010133	Phạm Thị Khánh Linh	2021KX2	3.68	95	19	12,300,000			
5	2153010185	Nguyễn Thu Phương	2021KX2	3.47	95	19		9,840,000		
6	2153010165	Đỗ Minh Ngọc	2021KX2	3.32	84	19		9,840,000		
7	2153010178	Hà Khánh Như	2021KX3	3.63	89	19		9,840,000		
8	2153010078	Nguyễn Thu Hằng	2021KX3	3.47	89	19		9,840,000		
9	2153010106	Vũ Thị Thanh Huyền	2021KX3	3.37	94	19		9,840,000		
10	2153010030	Hoàng Ngọc Ánh	2021KX3	3.37	94	19		9,840,000		
11	2153010011	Lê Đức Anh	2021KX3	3.26	92	19		9,840,000		
12	2153010183	Hoàng Bảo Phúc	2021KX4	3.42	85	19		9,840,000		
13	2151080133	Hà Trần Việt Hoàng	2021QL1	3.6	89	20		9,840,000		
14	2151080121	Vũ Thị Diệu Hiền	2021QL1	3.45	89	20		9,840,000		
15	2151080206	Nguyễn Công Luật	2021QL1	3.4	84	20		9,840,000		
16	2151080261	Vương Thu Phương	2021QL2	3.6	94	20	12,300,000			
17	2151080182	Đào Thị Thanh Lam	2021QL2	3.55	100	20		9,840,000		
18	2151080092	Thái Văn Đạt	2021QL2	3.4	95	20		9,840,000		
19	2151080333	Vũ Bá Thập	2021QL2	3.4	89	20		9,840,000		
20	2151080123	Hoàng Trung Hiếu	2021QL3	3.6	89	20		9,840,000		
21	2151080111	Phạm Thanh Hà	2021QL3	3.45	94	20		9,840,000		
22	2151080051	Nguyễn Thị Như Bình	2021QL3	3.45	90	20		9,840,000		
23	2151080329	Đào Quang Thắng	2021QL4	3.75	84	20		9,840,000		
24	2151080184	Đinh Hoàng Lan	2021QL4	3.45	84	20		9,840,000		
25	2151080353	Phạm Trí Trung	2021QL4	3.4	84	20		9,840,000		
26	2151080371	Chu Ngọc Long	2021QL5	3.45	84	20		9,840,000		
27	2151080072	Đỗ Thị Mỹ Duyên	2021QL6	3.9	85	20		9,840,000		
28	2151080084	Bùi Thành Đạt	2021QL6	3.65	90	20	12,300,000			
29	2151080253	Đỗ Thanh Phương	2021QL6	3.55	89	20		9,840,000		
30	2151080193	Nguyễn Thị Diệu Linh	2021QL6	3.55	85	20		9,840,000		
31	2156030035	Nguyễn Khánh Hà	2021RM1	3.7	100	20	12,300,000			
32	2156030017	Phạm Thị Kim Chi	2021RM1	3.55	95	20		9,840,000		
33	2156030032	Lại Kim Giang	2021RM2	3.55	95	20		9,840,000		
34	2253040041	Nguyễn Nhật Minh	2022DE	3.67	85	30		9,840,000		
35	2253040037	Phạm Trần Thùy Linh	2022DE	3.56	89	30		9,840,000		
36	2253040002	Dương Quỳnh Anh	2022DE	3.56	89	30		9,840,000		

Nh

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	Số TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
37	2253020036	Nguyễn Thị Nhung	2022IE	3.48	100	29		9,840,000		
38	2253020024	Nguyễn Ngô Linh	2022IE	3.48	89	29		9,840,000		
39	2253020008	Ngô Thu Huyền	2022IE	3.41	82	29		9,840,000		
40	2253010001	Bùi Thị Khánh An	2022KX1	4	100	20	12,300,000			
41	2253010079	Nguyễn Mai Phương	2022KX1	3.9	100	20	12,300,000			
42	2253010049	Nguyễn Hoàng Lâm	2022KX1	3.85	95	20	12,300,000			
43	2253010061	Nguyễn Thị Ngọc Mai	2022KX1	3.8	100	20	12,300,000			
44	2253010050	Hoàng Thị Liên	2022KX2	3.9	95	20	12,300,000			
45	2251080039	Nguyễn Mai Huyền	2022QL1	3.68	90	19	12,300,000			
46	2251080021	Vương Khánh Chi	2022QL1	3.42	85	19		9,840,000		
47	2251080111	Nguyễn Mỹ Xuân	2022QL1	3.32	84	19		9,840,000		
48	2251080043	Vũ Thị Khánh Huyền	2022QL1	3.32	80	19		9,840,000		
49	2251080028	Bùi Thị Hoàng Giang	2022QL2	3.42	94	19		9,840,000		
50	2251080004	Lê Lan Anh	2022QL2	3.32	85	19		9,840,000		
51	2256030048	Trần Thị Phương Thu	2022RM	3.79	95	19	12,300,000			
52	2256030013	Nguyễn Hương Giang	2022RM	3.42	90	19		9,840,000		
53	2253030048	Phạm Khánh Trúc	2022TL	3.91	90	23	12,300,000			
54	2253030034	Nguyễn Thị Quỳnh	2022TL	3.83	90	23	12,300,000			
55	2353040026	Lê Hải Linh	2023DE	3.5	100	21		9,840,000		
56	2353040006	Nguyễn Hoàng Ngọc Anh	2023DE	3.35	100	21		9,840,000		
57	2353040064	Trần Thị Hằng	2023DE	3.3	94	21		9,840,000		
58	2353020027	Trần Thị Ngọc Linh	2023IE	3.71	90	22	12,300,000			
59	2353020058	Trần Thị Mỹ Vân	2023IE	3.62	89	22		9,840,000		
60	2353020049	Cao Minh Thu	2023IE	3.48	90	22		9,840,000		
61	2353010103	Trần Thu Trang	2023KX1	3.88	95	18	12,300,000			
62	2353010047	Phạm Thị Minh Khuê	2023KX1	3.65	95	18	12,300,000			
63	2353010058	Đào Khánh Ly	2023KX2	4	100	18	12,300,000			
64	2353010036	Nguyễn Thị Hoa	2023KX2	3.88	85	18		9,840,000		
65	2353010030	Bùi Thị Thu Hải	2023KX2	3.76	85	18		9,840,000		
66	2351080005	Nguyễn Ngọc Anh	2023QL1	3.5	85	19		9,840,000		
67	2351080101	Nguyễn Thanh Tùng	2023QL1	3.33	90	19		9,840,000		
68	2351080106	Lê Nguyễn Phương Thảo	2023QL2	3.33	85	19		9,840,000		
69	2351080036	Trần Thanh Hằng	2023QL2	3.22	95	19		9,840,000		
70	2356030044	Nguyễn Hạ Quyên	2023RM	3.31	84	17		9,840,000		
71	2356030040	Nguyễn Đỗ Phong	2023RM	3.25	89	17		9,840,000		
72	2353030038	Lê Thị Bảo Nhật	2023TL	3.6	95	21	12,300,000			
73	2353030036	Đoàn Thị Kim Ngân	2023TL	3.6	85	21		9,840,000		
74	2353030024	Nguyễn Khánh Huyền	2023TL	3.55	100	21		9,840,000		
75	2453040002	Nguyễn Minh Châu	2024DE	3.71	90	8	12,300,000			
76	2453040015	Lê Thu Huyền	2024DE	3.14	88	8			8,200,000	
77	2453020046	Trịnh Thị Lan Trang	2024IE	3.29	90	8		9,840,000		

Mb

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	Số TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
78	2453020036	Vũ Thị Thanh Tâm	2024IE	3.29	89	8		9,840,000		
79	2453010021	Trần Linh Chi	2024KX1	3.71	84	8		9,840,000		
80	2453010017	Vũ Thị Ngọc Bích	2024KX1	3.43	79	8			8,200,000	
81	2453010079	Lê Thùy Linh	2024KX1	3.14	82	8			8,200,000	
82	2453010026	Bùi Tuấn Dũng	2024KX2	3.29	84	8		9,840,000		
83	2453010076	Đoàn Trang Linh	2024KX2	3.14	87	8			8,200,000	
84	2453010093	Phùng Thị Bích Ngọc	2024KX3	3.71	95	8	12,300,000			
85	2453010136	Phạm Thị Huyền Trang	2024KX3	3.29	95	8		9,840,000		
86	2453010082	Thân Đức Lương	2024KX3	3.14	82	8			8,200,000	
87	2451080014	Triệu Tiến Bách	2024QL2	2.86	72	8			8,200,000	
88	2451080093	Lê Gia Ngọc	2024QL3	3.71	100	8	12,300,000			
89	2451080142	Lưu Tổ Uyên	2024QL3	3.29	100	8		9,840,000		
90	2451080059	Nguyễn An Huỳnh	2024QL3	3.14	77	8			8,200,000	
91	2451080087	Trần Anh Minh	2024QL3	2.86	88	8			8,200,000	
92	2456030020	Lê Đỗ Ngọc Linh	2024RM	3.43	84	8		9,840,000		
93	2456030034	Nguyễn Bùi Minh Tâm	2024RM	3	88	8			8,200,000	
94	2453030034	Vũ Hồng Phúc	2024TL	4	100	8	12,300,000			
95	2453030027	Vũ Tuấn Minh	2024TL	3.14	83	8			8,200,000	
		Số sinh viên					23	62	10	
		Số tiền					282,900,000	610,080,000	82,000,000	
		Tổng cộng					974,980,000			
(Bằng chữ: Chín trăm bảy mươi bốn triệu chín trăm tám mươi ngàn đồng/.)										

H6



DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

NIÊN HỌC BỔNG KKHT HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024 - 2025

(Kèm theo QĐ 106/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 23 tháng 4 năm 2025)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTBCHK	ĐRL	Số TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
1	2155020053	Trần Hà Linh	2021CDP1	3.82	98	17	12,300,000			
2	2155020016	Nguyễn Thị Huyền Diên	2021CDP2	3.82	100	17	12,300,000			
3	2155020064	Nguyễn Trà My	2021CDP2	3.82	100	17	12,300,000			
4	2155010151	Nguyễn Vũ Minh Long	2021CN1	3.83	100	18	12,300,000			
5	2155010246	Lê Phương Thảo	2021CN1	3.83	100	18	12,300,000			
6	2155010236	Nguyễn Hữu Tuấn	2021CN1	3.83	99	18	12,300,000			
7	2155010143	Đặng Hoàng Lâm	2021CN3	4	100	18	12,300,000			
8	2155010118	Đàm Đức Huy	2021CN3	4	100	18	12,300,000			
9	2155010018	Phạm Ngọc Anh	2021CN3	3.83	100	18	12,300,000			
10	2155010065	Nguyễn Bá Đạo	2021CN5	3.83	100	18	12,300,000			
11	2155010090	Lê Thu Hiền	2021CN5	3.83	100	18	12,300,000			
12	2155010085	Nguyễn Thanh Hải	2021CN5	3.83	100	18	12,300,000			
13	2255020016	Phùng Đức Đăng	2022CDP	3.43	98	21		9,840,000		
14	2255020008	Nguyễn Văn Bạo	2022CDP	3.24	87	21		9,840,000		
15	2255020012	Nguyễn Đức Duy	2022CDP	3.24	82	21		9,840,000		
16	2255010251	Nguyễn Duy Việt	2022CN1	3.7	100	20	12,300,000			
17	2255010096	Nguyễn Quang Hùng	2022CN1	3.55	100	20		9,840,000		
18	2255010066	Nguyễn Thị Hương Giang	2022CN1	3.55	100	20		9,840,000		
19	2255010016	Dương Quốc Bảo	2022CN1	3.55	100	20		9,840,000		
20	2255010106	Nguyễn Thu Hường	2022CN1	3.55	87	20		9,840,000		
21	2255010152	Trần Thị Bảo Ngọc	2022CN2	3.55	99	20		9,840,000		
22	2255010184	Phạm Thế Sang	2022CN4	4	100	20	12,300,000			
23	2255010169	Nguyễn Kim Quang	2022CN4	3.75	100	20	12,300,000			
24	2255010054	Nguyễn Hữu Đạt	2022CN4	3.7	100	20	12,300,000			
25	2255010114	Nguyễn Duy Khánh	2022CN4	3.55	95	20		9,840,000		
26	2255010220	Nguyễn Hương Thảo	2022CN5	3.55	100	20		9,840,000		
27	2255010105	Nguyễn Thị Thanh Huyền	2022CN5	3.55	99	20		9,840,000		
28	2255010085	Phạm Thị Hoa	2022CN5	3.55	92	20		9,840,000		
29	2355020074	Nguyễn Lê Thủy Tiên	2023CDP2	3.95	100	21	12,300,000			
30	2355020042	Lưu Hoàng Tuấn Hưng	2023CDP2	3.9	100	21	12,300,000			
31	2355020028	Trần Thị Việt Hà	2023CDP2	3.85	100	21	12,300,000			
32	2355010069	Nguyễn Minh Đức	2023CN1	3.74	100	20	12,300,000			
33	2355010073	Nguyễn Thúy Hiền	2023CN1	3.58	100	20		9,840,000		
34	2355010106	Nguyễn Thị Khanh Huyền	2023CN2	3.68	100	20	12,300,000			
35	2355010054	Chung Quang Đạt	2023CN2	3.68	99	20	12,300,000			
36	2355010158	Lê Hồng Phong	2023CN2	3.58	100	20		9,840,000		

16

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	Số TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
37	2355010071	Nguyễn Thị Giang	2023CN3	3.68	93	20	12,300,000			
38	2355010164	Vương Thị Tú Quyên	2023CN4	3.84	100	20	12,300,000			
39	2355010176	Nguyễn Thùy Tiên	2023CN4	3.58	100	20		9,840,000		
40	2455020025	Đinh Thị Thu Hà	2024CDP1	3.8	100	11	12,300,000			
41	2455020071	Hoàng Ngọc Phong	2024CDP1	3.4	83	11		9,840,000		
42	2455020047	Nguyễn Thùy Linh	2024CDP1	3.3	95	11		9,840,000		
43	2455020039	Phạm Nhật Khang	2024CDP1	3.3	95	11		9,840,000		
44	2455020016	Phạm Kiều Diễm	2024CDP2	3.5	95	11		9,840,000		
45	2455010093	Ngô Đức Huy	2024CN1	3.75	80	8		9,840,000		
46	2455010089	Nguyễn Văn Hùng	2024CN1	3.38	93	8		9,840,000		
47	2455010149	Cao Xuân Phúc	2024CN1	3.38	88	8		9,840,000		
48	2455010069	Mai Quý Hải	2024CN1	3.38	83	8		9,840,000		
49	2455010045	Vũ Kim Chi	2024CN1	3.38	73	8			8,200,000	
50	2455010121	Nguyễn Đức Long	2024CN1	3.38	70	8			8,200,000	
51	2455010061	Vũ Hồng Đình	2024CN1	3.25	83	8		9,840,000		
52	2455010114	Nguyễn Bảo Lâm	2024CN2	3.38	100	8		9,840,000		
53	2455010072	Trần Thị Mai Hậu	2024CN4	3.38	88	8		9,840,000		
54	2455010068	Phạm Thị Hà	2024CN4	3.38	88	8		9,840,000		
55	2455010172	Dương Viết Tuệ	2024CN4	3.38	75	8			8,200,000	
56	2455010124	Tạ Khánh Ly	2024CN4	3.25	88	8		9,840,000		
		Số sinh viên					25	28	3	
		Số tiền					307,500,000	275,520,000	24,600,000	
		Tổng cộng					607,620,000			
Bằng chữ: Sáu trăm lẻ bảy triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng ./.										

Nb

DANH SÁCH SINH VIÊN VIỆN ĐÀO TẠO VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ

NHẬN HỌC BỔNG KKHT HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024 - 2025

(Kèm theo QĐ 106/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 23 tháng 4 năm 2025)

Đơn vị tính: Đồng

TT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	SỐ TC	ĐRL	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
1	2051015016	Nguyễn Quốc Dũng	2020KTT	3.33	84	15		9,840,000		
2	2051015024	Đương Thanh Hiếu	2020KTT	3.27	73	15			8,200,000	
3	1951015092	Nguyễn Đức Việt	2020KTT	3.27	79	15			8,200,000	
4	2051015042	Vũ Hạnh Nhi	2020KTT	3.33	74	15			8,200,000	
5	2051015070	Nguyễn Công Sơn	2020KTT	3.93	74	15			8,200,000	
6	2151015111	Đặng Trần Ngọc Sáng	2021KTT1	3.65	90	17	12,300,000			
7	2151015001	Tạ Quang Hoàng An	2021KTT1	3.47	99	17		9,840,000		
8	2151015139	Lại Thế Việt	2021KTT1	3.53	80	17		9,840,000		
9	2151015149	Đỗ Quang Vũ	2021KTT1	3.45	84	17		9,840,000		
10	2151015077	Phạm Kim Long	2021KTT1	3.24	84	17		9,840,000		
11	2151015012	Nguyễn Hà Châu	2021KTT1	3.35	80	17		9,840,000		
12	2151015071	Nguyễn Việt Linh	2021KTT1	3.45	80	17		9,840,000		
13	2151015016	Trần Minh Chiến	2021KTT2	3.35	80	17		9,840,000		
14	2151015152	Đặng Tuấn Khải	2021KTT3	3.24	84	17		9,840,000		
15	2151015155	Trần Khánh Linh	2021KTT3	3.53	80	17		9,840,000		
16	2151015164	Nguyễn Như Minh Nguyễn	2021KTT3	3.35	84	17		9,840,000		
17	2151015159	Lê Thu Thủy	2021KTT3	3.29	85	17		9,840,000		
18	2151015160	Nguyễn Phi Trường	2021KTT3	3.35	84	17		9,840,000		
19	2151015067	Đỗ Phương Linh	2021KTT3	3.35	79	17			8,200,000	
20	2151015143	Nguyễn Lê Vy	2021KTT3	3.35	84	17		9,840,000		
21	2251015010	Nguyễn Kim Chi	2022KTT	3.68	84	19		9,840,000		
22	2251015011	Đồng Thuý Dung	2022KTT	3.58	84	19		9,840,000		
23	2251015075	Nguyễn Bá Duy	2022KTT	3.59	80	19		9,840,000		
24	2251015059	Mai Minh Trang	2022KTT	3.53	81	19		9,840,000		
25	2251015027	Vũ Ngọc Khuê	2022KTT	3.32	76	19			8,200,000	
26	2251015049	Bùi Tùng Sơn	2022KTT	3.37	76	19			8,200,000	
27	2351015019	Lê Minh Hoàng	2023KTT	3.90	90	20	12,300,000			
28	2351015047	Lê Thuý Quỳnh	2023KTT	3.65	84	20		9,840,000		
29	2351015053	Lê Thanh Thảo	2023KTT	4.00	80	20		9,840,000		
30	2351015012	Nguyễn Tâm Đoàn	2023KTT	3.35	86	20		9,840,000		
31	2351015061	Trần Anh Việt	2023KTT	3.55	80	20		9,840,000		
32	2351015065	Phan Nguyễn Quang Hưng	2023KTT	3.38	79	20			8,200,000	
33	2451015105	Nguyễn Phương Thảo	2024KTT1	3.67	90	9	12,300,000			
34	2451015082	Cao Xuân Oanh	2024KTT2	4.00	89	9		9,840,000		
35	2451015096	Ngô Minh Tiến	2024KTT2	3.67	85	9		9,840,000		
36	2451015048	Nguyễn Thị Ngân Hà	2024KTT2	3.33	98	9		9,840,000		
37	2451015110	Lý Hoài Thương	2024KTT2	3.33	79	9			8,200,000	
38	2452030004	Lưu Gia Khánh	2024KTNT	4.00	80	15		9,840,000		

Nb

39	2452030016	Nguyễn Huyền Trang	2024KTNT	4.00	80	15		9,840,000		
40	2152020010	Vũ Xuân Sơn	DEEA04	3.34	80	15.4		9,840,000		
41	2152020040	Cocaign Léa	DEEA04	3.60	71	15.4			8,200,000	
42	2252020034	Bạch Quốc Thái	DEEA05	3.57	84	16.1		9,840,000		
43	2252020029	Trần Khánh Trân	DEEA05	3.63	74	16.1			8,200,000	
44	2352020006	Trần Hương Lan	DEEA06	3.48	80	15.4		9,840,000		
45	2352020014	BEGGA Enya	DEEA06	3.38	74	15.4			8,200,000	
46	2452020011	Nguyễn Nhật Anh Thư	DEEA07	3.60	80	16.6		9,840,000		
47	2452020012	Nguyễn Doãn Bảo Trâm	DEEA07	3.60	70	16.6			8,200,000	
48	2452020007	Trần Cẩm Chi Mai	DEEA07	3.20	93	16.6		9,840,000		
		Số sinh viên					3	32	13	
		Số tiền					36,900,000	314,880,000	106,600,000	
		Tổng cộng					458,380,000			
(Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi tám triệu ba trăm tám mươi ngàn đồng .)										

16